

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2011

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2011
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. TÌNH HÌNH CHUNG

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào tăng cao. Tuy nhiên, nhờ có các chính sách phù hợp và chỉ đạo kịp thời của các cấp trong ngành, kết quả sản xuất nông lâm thủy sản 9 tháng đầu năm đạt khá. Ước tính giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp đạt **162.418 tỷ đồng**, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đạt **113.491 tỷ đồng**, tăng 3,7%; lâm nghiệp đạt **5.563 tỷ đồng**, tăng xấp xỉ 4%; thủy sản đạt **43.364 tỷ đồng**, tăng 5,2%.

Trồng trọt, ước tính sơ bộ cả 3 vụ lúa trong năm 2011, tổng diện tích lúa cả năm đạt khoảng trên **7,7 triệu ha**, tăng hơn 200 ngàn ha; năng suất ước đạt xấp xỉ 55 tạ/ha, tăng 1,5 tạ/ha; sản lượng đạt mức kỷ lục trên **42 triệu tấn**, tăng hơn 2 triệu tấn so với sản lượng năm 2010.

Chăn nuôi, ước tính đàn lợn trên cả nước hiện có khoảng 26,8 triệu con, bằng 98% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò trên cả nước ước khoảng 5,9 triệu con, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước; riêng gia cầm tăng mạnh so với cùng kỳ (6-7%);

Lâm nghiệp, tính đến ngày 20/9 diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt **129,7 nghìn ha**, bằng 71% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 306,9 nghìn ha, tăng 7,9 % so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh đạt 697 nghìn ha, bằng 95,7 % so với cùng kỳ năm trước.

Thủy sản, sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm ước đạt **4.136 ngàn tấn**, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó sản lượng khai thác ước đạt 1.973 ngàn tấn, tăng 4,8%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 2.163 ngàn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu, khối lượng xuất khẩu phần lớn các mặt hàng nông, lâm, thủy sản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên do giá tăng cao nên giá trị xuất khẩu tăng khá mạnh. Ước tính giá trị xuất khẩu nông, lâm và thủy sản tháng 9 đạt **2,4 tỷ USD**, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm lên **18,9 tỷ USD**, tăng 38,1 % so với cùng kỳ năm 2010. Trong đó, các mặt hàng nông sản chính ước đạt 10,7 tỷ USD, tăng 49,3%; thủy sản ước đạt 4,4 tỷ USD, tăng 26,7%; lâm sản đạt trên 3 tỷ USD, tăng 17%.

Kết quả một số chỉ tiêu chính đạt được như sau

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 15/9/10	Thực hiện 15/9/11	So sánh với C.kỳ 2010
1. Thu hoạch lúa hè thu ở miền Nam	1000 ha	1.756,7	1.860,8	105,9
Trong đó: - Đồng bằng sông Cửu Long	"	1.477,3	1.595,9	108,0
2. Gieo trồng lúa thu đông ở vùng ĐBSCL	1000 ha	380,0	568,0	149,5
3. Gieo cấy lúa mùa cả nước	1000 ha	1.646,6	1.662,3	101,0
Chia ra: - Miền Bắc	"	1,191,7	1.137,2	95,4
Trong đó: + Đồng bằng sông Hồng		578,4	573,1	99,1
- Miền Nam	"	454,9	525,2	115,4
Trong đó: + Đồng bằng sông Cửu Long	"	152,9	203,5	133,1
4. Gieo trồng rau, màu, CCN ngắn ngày (*)				
4.1 Gieo trồng cây lương thực, có củ	1000 ha	1.562,0	1.700,1	108,8
Trong đó: - Ngô	"	953,8	1.022,6	107,2
- Khoai lang	"	123,5	138,3	112,0
- Sắn	"	445,9	500,2	112,2
4.2 Gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày	1000 ha	657,9	669,6	101,8
Trong đó: - Lạc	"	216,0	226,3	104,8
- Đậu tương	"	179,7	173,9	96,8
- Mía		159,7	191,3	119,8
- Thuốc lá		29,4	20,3	68,9
4.3 Gieo trồng rau, đậu các loại	1000 ha	725,9	789,3	108,7
5. Diện tích rừng trồng mới tập trung	"	182,6	129,7	71,0
Trong đó: Rừng sản xuất	"	43,8	14,2	32,5
Rừng phòng hộ đặc dụng	"	138,8	115,5	83,2
6. Tổng sản lượng thủy sản	1000 tấn	3.931	4.136	105,2
Trong đó: Sản lượng khai thác	"	1.883	1.973	104,8
Sản lượng nuôi trồng	"	2.048	2.163	105,6
7. Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	13.736	18.964	138,1
Trong đó: Nông sản chính	"	7.183	10.725	149,3
Thủy sản	"	3.481	4.408	126,7
Lâm sản chính	"	2.593	3.033	117,0

(*) - Miền Bắc bao gồm cả cây vụ đông 2010/11

2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT NGÀNH

2.1. Trồng trọt, bảo vệ thực vật

2.1.1. Tình hình trồng trọt

Trong tháng các địa phương miền Bắc tập trung chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ lúa và các cây rau, màu vụ mùa/hè thu; các địa phương miền Nam tập trung thu hoạch lúa hè thu, thu đông trong điều kiện lũ thượng nguồn về sớm hơn mọi năm, tiếp tục xuống giống lúa mùa và gieo trồng rau, màu cây công nghiệp ngăn ngày vụ hè thu/mùa.

- **Lúa mùa:** Đến 15/9, cả nước đã gieo cấy đạt 1.662,6 ngàn ha, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó **các tỉnh miền Bắc** kết thúc gieo cấy, đạt diện tích 1.137,2 ngàn ha, bằng 95,4% cùng kỳ, riêng các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng gieo cấy đạt 573,1 ngàn ha, xấp xỉ cùng kỳ.

Lúa mùa miền Bắc năm nay gieo cấy chậm hơn mọi năm khoảng 2 tuần, song nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, có mưa đều nên nhìn chung lúa tương đối tốt. Cũng do yếu tố thời tiết thuận lợi đã tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển mạnh, nhất là rầy, bệnh lùn sọc đen phát sinh gây hại trên diện rộng, tập trung tại các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Bắc Trung bộ có nguy cơ làm giảm năng suất lúa. Hiện nay, phần lớn lúa mùa thuộc vùng đồng bằng đang ở giai đoạn trổ, chín, một số nơi trà lúa sớm đã bắt đầu cho thu hoạch. **Các tỉnh miền Nam** đã xuống giống 525,2 ngàn ha lúa mùa tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL gieo cấy đạt 203,5 ngàn ha, nhanh hơn cùng kỳ năm trước 33,1%.

- **Lúa hè thu/thu đông:** Đến 15/9, trên địa bàn các tỉnh miền Nam đã cơ bản thu hoạch xong lúa hè thu, đạt 1.861 ngàn ha, bằng 96,5% tổng diện tích xuống giống, tốc độ thu hoạch nhanh hơn cùng kỳ năm trước 5,9%. Riêng các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL thu hoạch đạt gần 1,6 triệu ha, bằng 96,3% diện tích xuống giống và nhanh hơn 8% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ thu hoạch lúa hè thu ở vùng ĐBSCL nhanh chủ yếu do lũ năm nay về sớm và do nhu cầu mở rộng diện tích lúa vụ thu đông.

Năm nay hầu hết các địa phương vùng ĐBSCL đều triển khai xuống giống lúa thu đông và đặt mục tiêu tăng diện tích vụ lúa này một cách đáng kể. Theo thống kê đến trung tuần tháng 9, toàn vùng đã xuống giống 568 ngàn ha, gấp gần 1,5 lần vụ trước. Nhờ các yếu tố giá lúa ở mức cao, thời tiết cơ bản thuận lợi, trong khi các địa phương trong vùng chưa có giải pháp thay thế tình trạng độc canh cây lúa nên vẫn phải mở rộng diện tích lúa thu đông để tăng thu nhập cho nông dân. Tuy nhiên, việc mở rộng diện tích lúa thu đông quá mức cho phép tiềm ẩn nhiều nguy cơ về phát sinh dịch bệnh và suy thoái môi trường đất, nước.

Theo đánh giá sơ bộ của các địa phương, vụ lúa hè thu và thu đông bên cạnh việc tăng diện tích đáng kể, kèm với việc phân lớn nông dân vùng ĐBSCL đã tuân thủ các qui trình canh tác theo khuyến cáo của ngành, như vệ sinh đồng ruộng, giữ khô và cây ải phơi đất ít nhất 3 tuần trở lên trước khi xuống giống vụ hè thu, không

sạ chay; xuống giống tập trung theo lịch thời vụ né rầy, sử dụng các giống lúa có chất lượng cao và áp dụng các biện pháp canh tác tiên bộ, nên năng suất bình quân so với vụ trước đều tăng từ 2-5 tạ/ha, đưa sản lượng cả vụ ước đạt khoảng 8,5 triệu tấn là mức cao nhất từ trước tới nay.

Như vậy, tính sơ bộ cả 3 vụ lúa trong năm 2011, tổng diện tích lúa cả năm đạt khoảng trên 7,7 triệu ha, tăng hơn 200 ngàn ha; năng suất ước đạt xấp xỉ 55 tạ/ha, tăng 1,5 tạ/ha; sản lượng đạt mức kỷ lục trên 42 triệu tấn, tăng hơn 2 triệu tấn so với sản lượng năm 2010.

- **Cây hàng năm khác:** Trong tháng 9/2011, các địa phương tiếp tục gieo trồng và thu hoạch rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày vụ hè thu/mùa mưa đưa tổng diện tích gieo trồng các cây màu lương thực trong cả nước tính từ đầu năm đạt trên 1,7 triệu ha, tăng 140 ngàn ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích ngô đạt 1.045 ngàn ha, tăng 9,6%, khoai lang đạt 139 ngàn ha, tăng 12%, sắn đạt 500 ngàn ha, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích cây công nghiệp ngắn ngày đạt 687 ngàn ha, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lạc đạt 229 ngàn ha, tăng 5,9%, đậu tương đạt gần 175 ngàn ha, bằng 97,5%, mía đạt hơn 191 ngàn ha, tăng 19,8%; thuốc lá đạt 20,3 ngàn ha, bằng 69% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rau đậu các loại tăng khá, đạt tổng diện tích 794 ngàn ha, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

Ước sơ bộ trong năm 2011, kết quả sản xuất các cây trồng hàng năm chính đều tăng so với năm trước. Nhóm cây lương thực có hạt như: ngô, tuy tổng diện tích không tăng, nhưng năng suất bình quân tăng 3,1% nên sản lượng cả năm ước đạt 4,74 triệu tấn, tăng 2,5% so với năm 2010. Các cây chất bột có củ sản lượng tăng đều cả với khoai lang và sắn (khoai lang phục hồi nhanh, riêng sắn có mức tăng đột biến tăng 12,4% về sản lượng). Một số cây công nghiệp ngắn ngày như: mía, vừng,...tăng đều trên cả diện tích và sản lượng; riêng lạc và đậu tương chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết trong sản xuất vụ đông, nên diện tích và sản lượng đều giảm so với năm trước. Các cây rau đậu các loại đều tăng trên cả diện tích, năng suất và sản lượng.

- **Cây công nghiệp lâu năm:** Diện tích trồng mới cây lâu năm tiếp tục đạt khá, trong đó chủ yếu là cao su trồng mới ở vùng Tây Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc theo các dự án chuyển mục đích sử dụng đất; các cây cà phê, hồ tiêu tăng chậm hơn, chủ yếu trồng thay thế diện tích già cỗi.

Ước sản lượng của hầu hết cây công nghiệp lâu năm đều tăng hơn so với năm trước nhờ diện tích cho sản phẩm tăng và năng suất thu hoạch đạt khá. Cụ thể: Sản lượng chè búp tươi cả năm ước đạt 873 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm trước; sản lượng cao su ước đạt 805,3 nghìn tấn, tăng 7,1%; sản lượng cà phê ước đạt 1.174 nghìn tấn, tăng 5,6%; sản lượng hồ tiêu ước đạt 108,8 nghìn tấn, tăng 3,2%. Riêng cây điều sau một thời gian giảm sản lượng do có nhiều diện tích già cỗi, hiệu quả kinh tế thấp nay đã được chuyển sang trồng các cây khác, sản xuất đã

có dấu hiệu phục hồi nhờ diện tích cho sản phẩm tăng, ước sản lượng năm 2011 đạt 322,3 nghìn tấn, tăng 3,8% so với năm trước.

- **Cây ăn quả:** Sản lượng nhiều loại cây ăn quả được đánh giá tăng so với năm trước do tăng cả diện tích cho sản phẩm và năng suất thu hoạch, trong đó đáng chú ý có sản lượng dưa 4,8%, chuối tăng 3,6%, nhãn tăng 11,7%, xoài tăng 3,8%. Riêng cây vải ở miền Bắc năm nay được mùa nên tổng sản lượng vải, chôm chôm tính chung cả năm ước tăng 34,1% so với năm trước.

2.1.2 Tình hình sâu bệnh trên lúa

Các tỉnh miền Bắc:

- **Bệnh lùn sọc đen:** Diện tích lúa nhiễm bệnh lùn sọc đen trong tháng còn lại trên 368 ha, trong đó nhiễm nặng gần 30 ha, diện tích lúa phải tiêu hủy cộng dồn từ đầu vụ đã lên gần 140 ha. Đáng chú ý là diện tích lúa nhiễm bệnh lùn sọc đen đã giảm mạnh gần 10 ngàn ha với cùng kỳ năm trước, chủ yếu gây hại trên các giống lúa Nhị ưu 838, BT số 7, Tạp giao, LD2, VL 20, TH3-4, KD,... giai đoạn đứng cái - phát triển đòng tỷ lệ 2-3% tập trung phổ biến tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Điện Biên, Ninh Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Bình, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, cá biệt ở một số địa bàn hẹp tại các tỉnh Thái Nguyên, Điện Biên, Hòa Bình lúa có tỷ lệ nhiễm bệnh lên tới 30-50% số đánh.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm trên 100 ngàn ha, trong đó nhiễm nặng khoảng 35 ngàn ha, diện tích nhiễm và nhiễm nặng đều thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước. Các địa bàn sâu phát sinh gây hại nặng gồm: Thái Bình, Lai Châu, Bắc Giang, Tuyên Quang, Nam Định, Yên Bái, Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Hoà Bình, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

- **Rầy nâu, rầy lưng trắng:** Tổng diện tích nhiễm lên gần 85 ngàn ha, trong đó tập trung gây hại chủ yếu trên lúa thuộc địa bàn Bắc Trung bộ với trên 62 ngàn ha lúa bị nhiễm, với gần 14 ngàn ha bị nhiễm nặng, riêng diện tích bị cháy rầy gần 100 ha. Đáng chú ý là diện tích lúa nhiễm rầy thuộc địa bàn Bắc Trung bộ tăng mạnh và khá bất thường so với mọi năm, tập trung nhiều ở các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Tuy nhiên sau đợt mưa to kéo dài vào đầu tháng trên địa bàn đã kịp thời hạn chế đáng kể mức độ gây hại và lây lan của rầy.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm chỉ khoảng hơn 2 ngàn ha, trong đó nhiễm nặng hơn 110 ha, giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước. Tập trung chủ yếu trên lúa thuộc các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Sơn La, Tuyên Quang, Hoà Bình,...

- Ngoài các tác nhân gây hại trên còn có **bọ xít dài, bệnh đạo ôn lá, khô vằn, bọ lá, chuột** gây hại chủ yếu trên lúa giai đoạn làm đòng, trổ bông, phơi màu; các giống nhiễm, lúa nương rẫy, mật độ từ thấp đến trung bình, phạm vi nhiễm hẹp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Các tỉnh miền Nam:

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Tổng diện tích lúa bị nhiễm bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá 613 ha, tăng 598 ha so với cùng kì năm trước, trong đó diện tích nhiễm nhẹ 553 ha có tỷ lệ bệnh từ 3-10%; diện tích nhiễm trung bình 60 ha có tỷ lệ bệnh từ 10-20%. Bệnh tái xuất hiện tại các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và An Giang.

- **Rầy nâu:** Diện tích nhiễm trên 19 ngàn ha, giảm 35 ngàn ha so với cùng kì năm trước, mật độ phổ biến từ 1.000–2.000 con/m², nơi cao >3.000-7.000 con/m² với diện tích nhiễm 2.300 ha. Các tỉnh có rầy nâu xuất hiện phổ biến gồm: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, , Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa,...

- **Bệnh đạo ôn:** Trong tháng có 12.106 ha lúa bị nhiễm bệnh đạo ôn lá, giảm 13.481 ha so với cùng kì năm trước; 11.631 ha nhiễm bệnh đạo ôn cổ bông, giảm 5.298 ha so với cùng kì năm trước. Tỷ lệ bệnh phổ biến từ 5-10%, nơi cao có 60 ha với tỷ lệ nhiễm bệnh trên 20%. Các tỉnh có bệnh xuất hiện nhiều gồm: Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Trong tháng có 13.040 ha nhiễm sâu cuốn lá nhỏ, giảm 2.823 ha so với cùng kì năm trước, mật độ sâu phổ biến từ 10- 20 con/m². Các tỉnh có sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện nhiều gồm: Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Trà Vinh...

- **Bệnh lem lép hạt:** Diện tích nhiễm 16.394 ha, tăng 3.029 ha so với tháng trước, tỷ lệ bệnh phổ biến từ 5% đến 15%, nơi cao 20% với diện tích 23 ha. Các tỉnh có bệnh xuất hiện gồm: Đồng Tháp, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Trà Vinh, Long An, Bình Thuận,...

Ngoài ra, còn có các bệnh khô vằn gây hại 2.244 ha, bệnh đốm nâu, nghệt rễ gây hại 786 ha, chuột gây hại 1.179 ha, tập trung trên lúa tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum thuộc địa bàn các tỉnh Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

2.2. Chăn nuôi

2.2.1. Tình hình sản xuất chăn nuôi

Theo ước tính của Cục Chăn nuôi, tổng khối lượng thịt hơi các loại sản xuất bình quân trong tháng 9 đạt khoảng 452 ngàn tấn (tương đương 309 ngàn tấn thịt xẻ), tăng 5% so với bình quân các tháng 7 và tháng 8. Cụ thể:

- Thịt lợn hơi ước đạt 352,56 ngàn tấn, chiếm 78% về thịt hơi các loại.
- Thịt gia cầm hơi ước đạt 67,8 ngàn tấn, chiếm 15% về thịt hơi các loại.
- Thịt các loại khác ước đạt 31,64 ngàn tấn, chiếm 7% về thịt hơi các loại.

+ **Chăn nuôi lợn:** Đàn lợn trên cả nước ước tính hiện có khoảng 26,8 triệu con, bằng 98% so với cùng kỳ năm trước. Theo thông tin khảo sát tại một số tỉnh trên địa bàn cả nước, hiện nay chăn nuôi lợn đang trên đà khôi phục theo hướng: số hộ chăn nuôi theo hình thức nhỏ lẻ giảm, chăn nuôi mang tính chất tập trung phát triển nhiều hơn, chủ yếu là chăn nuôi gia trại và trang trại; Chất lượng đàn lợn cũng được nâng lên nhiều do đẩy mạnh công tác thụ tinh nhân tạo; Người chăn nuôi đang chuyển dần sang nuôi giống lợn lai cho tỷ lệ nạc cao và mang lại hiệu quả chăn nuôi tốt hơn.

+ **Chăn nuôi trâu, bò:** Đàn bò trên cả nước hiện có khoảng 5,9 triệu con, tăng nhẹ so với cùng kỳ và phát triển tương đối ổn định do dịch bệnh đã được khống chế. Chăn nuôi bò sữa phát triển tốt do giá sữa tăng cao và không bấp bênh như những năm trước. Đàn trâu hiện có khoảng 2,9 triệu con. Hiện tại chăn nuôi trâu khó phát triển theo mô hình trang trại do chất lượng con giống hạn chế, chăn nuôi chủ yếu ở các huyện miền núi nên việc áp dụng các tiến bộ KHKT còn gặp nhiều khó khăn.

+ **Chăn nuôi gia cầm:** Đàn gia cầm ước tăng 6 – 7% so với cùng kỳ do không bị ảnh hưởng của dịch bệnh, giá thịt gia cầm tương đối ổn định người dân yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất các loại hình trang trại và gia trại. Chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh đáp ứng nhu cầu thực phẩm tăng cao của người tiêu dùng. Do nhu cầu tiêu thụ của thị trường nên hiện nay các giống gà thả vườn như gà Ri lai cải tiến, Mía lai Lương phượng, Hồ lai Lương phượng đang dần được thay thế các giống gà địa phương pha tạp không rõ nguồn gốc.

+ **Giá cả thị trường:**

Giá thực phẩm:

- Miền Bắc: Giá thịt lợn hơi xuất chuồng dao động trong khoảng từ 48.000 - 58.000 đồng/kg tùy theo loại giống và theo khu vực, so với tháng 8 thịt lợn hơi giảm 10,9%. Giá gà công nghiệp lông trắng giảm mạnh xuống còn 33.000 đồng/kg, giảm 12% so với tháng trước. Gà thịt lông màu: 42.000 đồng/kg, giảm 10,6% so với tháng trước.
- Miền Nam: giá bán thịt lợn hơi dao động từ 48.000 - 55.000 đồng/kg, giảm 8,9% so với tháng trước. Gà công nghiệp 35.000 đồng/kg, tăng 9,4%. Gà lông màu dao động trong khoảng từ 34.000 – 35.000 đồng/kg, giảm 4,2% so với tháng trước.

Giá thức ăn chăn nuôi: So với thời điểm tháng 8, trong tháng 9 giá một số nguyên liệu tăng nhẹ: ngô 7.300 đ/kg (tăng 0,8%), khô dầu đậu tương 10.200đ/kg (tăng 5,6%), bột cá 20.200 đ/kg (tăng 6,9%), cám gạo 6.900 đ/kg (tăng 6%), sắn lát khô 6.400đ/kg (tăng 1,6%), Methionine 118.000đ/kg (tăng 2,2%), Lyzin 57.000 đ/kg (tăng 0,5%). Giá thức ăn chăn nuôi thành phẩm ổn định: thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh gà Broiler 10.678,5 đ/kg, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh lợn thịt giai đoạn từ 60 kg đến xuất chuồng 9.471 đ/kg.

2.2.2. Tình hình dịch bệnh

+ **Dịch Cúm gia cầm:** Trong tháng, cả nước có 3.764 con gà, 3.238 con vịt, 82 con ngan nhiễm bệnh cúm. Dịch bệnh phát sinh chủ yếu ở 4 xã, 3 huyện thuộc 3 tỉnh Quảng Trị, Quảng Ngãi, Thái Bình.

+ **Dịch lở mồm long móng:** Cả nước hiện có 145 con trâu, 2 con bò, 9 con lợn nhiễm bệnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi và Nghệ An. Số gia súc chết và tiêu hủy trong tháng là 61 con bê, 9 con lợn.

+ **Dịch Tai xanh trên lợn:** Hiện nay, cả nước không còn tỉnh nào có dịch tai xanh trên lợn.

2.3. Lâm nghiệp

2.3.1. Thực hiện công tác lâm sinh

Trong tháng có mưa tại các tỉnh miền Nam, nên khá thuận lợi cho công việc trồng rừng. Tuy nhiên do nguồn vốn thiếu nên diện tích trồng rừng, khoanh nuôi, khoán bảo vệ có xu hướng giảm so với năm ngoài. Tính đến 20/9 kết quả thực hiện một số chỉ tiêu lâm nghiệp như sau:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 129,7 nghìn ha, bằng 71% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, diện tích trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng đạt xấp xỉ 14,2 nghìn ha, bằng 32,5% so với cùng kỳ năm trước; trồng mới rừng sản xuất đạt 115,5 nghìn ha, bằng 83,2% so với cùng kỳ năm trước;
- Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 306,9 nghìn ha, tăng 7,9 % so với cùng kỳ năm trước;
- Trồng cây phân tán đạt 163,6 triệu cây, tăng 0,2 % so với cùng kỳ năm trước;
- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh đạt 697 nghìn ha, bằng 95,7 % so với cùng kỳ năm trước;
- Diện tích rừng được khoán bảo vệ đạt 2.349 nghìn ha, bằng 97,4% so với cùng kỳ năm trước;
- Sản lượng gỗ khai thác đạt 3.066 nghìn m³, tăng 11,9 % so với cùng kỳ năm trước.

Các tỉnh miền Bắc: Các địa phương cơ bản đã kết thúc vụ trồng rừng. Ước tính đến 20/9 các địa phương miền Bắc đã trồng được 113,7 nghìn ha rừng, chiếm 88% diện tích trồng rừng cả nước. Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng đạt 9,9 nghìn ha, chiếm 69% diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng cả nước; Trồng rừng sản xuất đạt 103,8 nghìn ha, chiếm 90% diện tích trồng rừng sản xuất cả nước. Vùng có diện tích trồng rừng lớn nhất là Trung du và Miền núi phía Bắc đạt 86,7 nghìn ha, Bắc Trung Bộ đạt 16,1 nghìn ha, Đồng bằng sông Hồng đạt 10,8 nghìn ha. Một số tỉnh miền Bắc có diện tích trồng rừng khá là Tuyên Quang 15 nghìn ha, Yên

Bái 12 nghìn ha, Quảng Ninh 9,6 nghìn ha, Nghệ An 9,4 nghìn ha... Bên cạnh công việc trồng rừng, các tỉnh miền Bắc tiếp tục tiến hành chăm sóc rừng trồng, giao khoán khoanh nuôi tái sinh và khoán bảo vệ rừng, thực hiện khai thác gỗ được cấp phép và trên diện tích rừng sản xuất đã đến kỳ khai thác. Một số tỉnh tiếp tục tiến hành giao rừng và đất lâm nghiệp tới các tổ chức và cá nhân.

Các tỉnh miền Nam: Các địa phương tiếp tục tiến hành trồng rừng theo kế hoạch năm 2011. Ước tính đến 20/9 các tỉnh miền Nam trồng rừng đạt 13,5 nghìn ha, trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng đạt 1,8 nghìn ha, trồng rừng sản xuất đạt 11,6 nghìn ha. Một số tỉnh có diện tích trồng rừng khá là Đắk Lắk 4,6 nghìn ha, Bình Thuận 2,6 nghìn ha, Đắk Nông 1,9 nghìn ha... Ngoài việc trồng rừng, các địa phương tiếp tục tiến hành lập hồ sơ thiết kế, chuẩn bị hiện trường, làm đất và chăm sóc cây giống phục vụ cho kế hoạch trồng rừng năm 2011. Bên cạnh đó các địa phương bắt đầu tiến hành trồng dặm diện tích trồng mới bị chết, tiến hành chăm sóc rừng trồng, tiếp tục khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng và thực hiện khai thác gỗ theo kế hoạch.

2.3.2. Tình hình cháy rừng và chặt phá rừng

Cháy rừng: Do thời tiết khô hạn kéo dài trên diện rộng nên cháy rừng vẫn xảy ra ở một số địa phương, đặc biệt khu vực Trung Bộ, Nam Bộ. Ước tính đến hết tháng 9 diện tích rừng bị cháy là 983 ha.

Phá rừng: Tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Một số tỉnh xảy ra nhiều vụ phá rừng và diện tích rừng bị phá tương đối lớn như: Lai Châu 54 vụ, 73 ha; Sơn La 847 vụ, 108 ha; Kon tum 445 vụ, 75,6 ha; Đắk Nông 254 vụ, 178 ha; Lâm Đồng 478 vụ, 193,7 ha; Bình Phước 227 vụ, 158 ha... lũy kế 9 tháng diện tích rừng bị phá cả nước là 1.014 ha.

2.4. Nghề muối

Diện tích sản xuất muối cả nước tháng 9/2011 ước đạt 14.615 ha (bằng 96,7% so với năm 2010), trong đó: Diện tích muối thủ công đạt 11.651 ha; diện tích muối công nghiệp đạt 2.964 ha.

Sản xuất muối đã bước vào cuối vụ nên lượng muối sản xuất ra không nhiều. Tính đến 20/9 sản lượng muối cả nước ước đạt 755.402 tấn (bằng 66 % so với cùng kỳ năm 2010), trong đó: muối sản xuất thủ công ước đạt 589.316 tấn; muối sản xuất công nghiệp ước đạt 166.086 tấn.

Lượng muối tồn trong diêm dân và một số doanh nghiệp sản xuất thời điểm 20/9 khoảng 216.021 tấn (bằng 47,6% so với cùng kỳ năm 2010), trong đó: Miền Bắc tồn khoảng 34.882 tấn; Miền Trung tồn 55.642 tấn; Đồng bằng sông Cửu Long 125.497 tấn.

Về giá muối: Nhìn chung giá muối trên cả nước có xu hướng giữ giá, riêng miền Bắc giá muối có nhích lên so với tháng trước, hiện giá muối đứng ở mức:

- Miền Bắc từ 900 - 1.300 đ/kg;
- Nam Trung Bộ: muối sản xuất thủ công từ 500 - 700 đ/kg, muối sản xuất công nghiệp từ 600 - 1000 đ/kg.
- Đồng bằng sông Cửu Long: muối đen và vàng từ 700 - 1.000 đ/kg, muối trắng từ 900 - 1.700 đ/kg.

2.5. Thủy sản

2.5.1. Khai thác thủy sản

Theo báo cáo của các địa phương, trong tháng hoạt động khai thác hải sản của các đội tàu cá tương đối thuận lợi, hiệu quả sản xuất đạt khá, giá cả thu mua tăng và sản lượng khai thác tiếp tục tăng so với cùng kỳ, hiệu quả khai thác của các nghề tương đối cao và có xu hướng tăng trong những tháng tiếp theo của vụ cá Nam.

Ước sản lượng khai thác thủy sản tháng 9 đạt 244 ngàn tấn đưa sản lượng thủy sản khai thác 9 đầu năm ước đạt **1.973** ngàn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó riêng khai thác biển ước đạt **1.833** ngàn tấn, tăng 5,1%. Một số tỉnh có sản lượng khai thác biển đạt khá là Kiên Giang 293 ngàn tấn; Bà Rịa – Vũng Tàu 197 ngàn tấn, Bình Thuận 131 ngàn tấn.

2.5.2. Nuôi trồng thủy sản

Ước sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 9 đạt 318 ngàn tấn đưa sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng đầu năm lên **2.163 ngàn tấn**, tăng 5,6% cùng kỳ năm 2010. Cụ thể tình hình nuôi một số loài:

+ **Tôm nước lợ:** Theo báo cáo của các địa phương, tính đến hết tháng 9 diện tích nuôi tôm nước lợ ước đạt **645 ngàn ha**. Trong đó, diện tích nuôi tôm sú là **617,9 ngàn ha**, tôm chân trắng là **27,1 ngàn ha**. Đối với nuôi tôm sú, tôm chân trắng vụ 1 đến nay cơ bản đã thu hoạch hết diện tích, đa số người nuôi đều có lãi cao, hiện nay đang tiếp tục thả giống vụ 2; nuôi tôm càng xanh trong mương vườn, nuôi luân vụ với tôm sú trên ruộng lúa phát triển tốt. Sản lượng tôm mạn lợ ước đạt **295** ngàn tấn, trong đó, tôm sú đạt khoảng **185** ngàn tấn, tôm chân trắng là **110** ngàn tấn.

Theo báo cáo của các địa phương từ đầu năm đến nay, diện tích tôm bị thiệt hại ước khoảng 77 ngàn ha, trong đó chủ yếu là tôm sú (74,5 ngàn ha); tôm chân trắng thiệt hại ước khoảng 2,7 ngàn ha. Số lượng giống thiệt hại trên 13.180 triệu con giống.

Tuy nhiên, trên thị trường giá tôm sú nguyên liệu năm nay được giá, theo báo cáo của các địa phương tại ĐBSCL, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, giá tôm sú nguyên liệu tăng 15-50 ngàn đồng/kg so với 2010. Đa số người nuôi có lãi từ 20 – 80 triệu đồng/ha.

+ **Cá tra:** Tổng diện tích nuôi cá tra 9 tháng đầu năm ước đạt **4.898,4** ha, sản lượng cá lũy kế từ đầu năm đến nay ước đạt **844,6 ngàn tấn** (năng suất bình quân 308 tấn/ha, năm 2010 là 255 tấn/ha). Tính đến ngày 22/9, diện tích cá tra bị thiệt hại ước khoảng 500 ha chủ yếu là bệnh xuất huyết, gan thận mủ, trắng mang trắng gan, phù đầu, ký sinh trùng... tập trung ở các ao cá tra có trọng lượng dưới 250 g/con. Hiện tại các cơ sở nuôi (chủ yếu là các doanh nghiệp) đang tiếp tục thả giống, nhìn chung cá nuôi phát triển tốt. Trong tháng giá cá tra nguyên liệu có giảm nhẹ so với tháng trước, dao động từ 21.000 - 23.000 đồng/kg.

3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHỐI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp mía đường

Tình hình tiêu thụ và cân đối cung cầu: Vụ ép 2011-2012 đã bắt đầu, hiện có nhà máy đường Nước Trong (Tây Ninh) đi vào sản xuất từ ngày 01/8/2011. Đến 25/9/2011 các nhà máy thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long sẽ lần lượt vào vụ. Tính đến 15/9/2011, nhà máy đường Nước Trong đã ép được 45.000 tấn mía, sản xuất được 4.000 tấn đường, tương đương cùng kỳ năm trước. Giá mua mía 10 CCS tại ruộng của nhà máy là 1.200.000 đ/tấn.

Lượng đường các nhà máy bán ra từ 15/8 đến 15/9 là 39.700 tấn (thấp hơn cùng kỳ năm trước 6.000 tấn, do các đơn vị tiêu thụ đường đã tích trữ từ tháng trước), lượng đường tồn kho tại các nhà máy là 112.800 tấn (cao hơn cùng kỳ năm trước 28.600 tấn).

Giá bán đường từ 15/8 đến 15/9 giảm dần. Hiện giá bán đường trắng loại I đã có thuế VAT tại kho nhà máy phổ biến từ 18.500 đến 19.000 đồng/kg (giảm so với tháng trước khoảng 500 đ/kg).

4. XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN, PHÂN BÓN

4.1. Xuất khẩu nông, lâm và thủy sản

Khối lượng xuất khẩu phần lớn các mặt hàng nông, lâm, thủy sản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi giá trị xuất khẩu tăng khá mạnh do giá tăng cao. Giá trị xuất khẩu nông, lâm và thủy sản tháng 9 ước đạt 2,4 tỷ USD, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm lên **18,9 tỷ USD**, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm 2010. Trong đó, các mặt hàng nông sản chính ước đạt 10,7 tỷ USD, tăng 49,3%; thủy sản ước đạt 4,4 tỷ USD, tăng 26,7%; lâm sản đạt trên 3 tỷ USD, tăng 17%.

Cụ thể một số mặt hàng chính như sau:

+ **Gạo:** Ước tháng 9 xuất khẩu 750 ngàn tấn, kim ngạch đạt 400 triệu USD, đưa tổng lượng gạo xuất khẩu 9 tháng đầu năm ước đạt 6,2 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,1 tỷ USD, tăng 17,4% về lượng và 25,6% về giá trị. Giá gạo xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm đạt 495 USD/tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2010. Thị trường In-đô-nê-xia tiếp tục tăng trưởng mạnh, vượt qua Phi-lip-pin trở thành thị

trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam. Các thị trường khác như Ma-lai-xia cũng tăng gấp hơn 2 lần và Trung Quốc tăng gấp hơn 3 lần về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Phi-lip-pin đã rời vị trí hàng đầu xuống thứ hai trong số các thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam, do lượng xuất khẩu giảm 38,8% và kim ngạch chỉ bằng gần ½ cùng kỳ năm trước. Để bù vào sự sụt giảm của thị trường Phi-lip-pin, các doanh nghiệp Việt Nam đã tăng cường xuất khẩu sang các thị trường mới như Băng-la-đet, Xê-nê-gan, Bờ Biển Ngà và Gana.

+ **Sắn và các sản phẩm từ sắn:** Xuất khẩu tháng 9 ước đạt 180 ngàn tấn, trị giá 65 triệu USD, đưa lượng xuất khẩu 9 tháng lên 2,1 triệu tấn và giá trị đạt 747 triệu USD, tăng 54,7% về lượng và 92,6% về giá trị so với năm 2010. Giá xuất khẩu bình quân 8 tháng tăng 28,9% so với cùng kỳ năm trước, đạt 355,5 USD/tấn. Thị trường tiêu thụ chính của mặt hàng này là Trung Quốc, chiếm 92,7% tổng giá trị xuất khẩu.

+ **Cà phê:** Ước xuất khẩu tháng 9 đạt 40 ngàn tấn với trị giá 86 triệu USD, đưa lượng xuất khẩu 9 tháng lên 994 ngàn tấn và giá trị đạt 2,2 tỷ USD, tăng 8,9% về lượng và 66,5% về giá trị so với năm 2010. Giá cà phê xuất khẩu tiếp tục tăng, trong khi đó nguồn cung nội địa lại giảm đẩy giá cà phê trong nước tăng mạnh. Giá xuất khẩu bình quân 8 tháng đang ở mức 2.208 USD/tấn tăng 54,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ **Cao su:** Khối lượng cao su xuất khẩu tháng 9 ước đạt 80 ngàn tấn và thu về 342 triệu USD, với ước tính này 9 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 530 ngàn tấn với trị giá 2,3 tỷ USD; tăng 3,3% về lượng và 61,1% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2010. Xuất khẩu cao su tăng trưởng về kim ngạch ở hầu hết các thị trường dù lượng xuất khẩu sang một số thị trường sụt giảm. Giá cao su xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm tăng 58,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4.323 USD/tấn.

+ **Chè:** Ước xuất khẩu tháng 9 đạt 15 ngàn tấn với kim ngạch đạt 25 triệu USD, đưa tổng lượng chè xuất khẩu 9 tháng đầu năm ước đạt 99 ngàn tấn, kim ngạch đạt 153 triệu USD, tăng nhẹ 1,2% về lượng và tăng 7,5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu chè bình quân 8 tháng đầu năm đạt 1.520 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2010.

+ **Hạt điều:** Tháng 9, xuất khẩu ước đạt 20 ngàn tấn với giá trị 190 triệu USD, đưa tổng lượng xuất khẩu 9 tháng đầu năm ở mức 129 ngàn tấn với trị giá 1,1 tỷ USD, mặc dù lượng giảm (-7,8%) nhưng kim ngạch vẫn tăng 38,6% so với cùng kỳ năm 2010. Khối lượng xuất khẩu giảm ở hầu hết các thị trường chỉ trừ Trung Quốc tăng 10,1%, Nga tăng 8,3% và Các TVQ Ả Rập Thống nhất tăng 24,8%. Giá xuất khẩu tăng mạnh, giá xuất khẩu trung bình 8 tháng đạt 8.127 USD/tấn, tăng 48,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

+ **Tiêu:** Xuất khẩu tháng 9 ước đạt 15 ngàn tấn, kim ngạch đạt 103 triệu USD đưa khối lượng tiêu xuất khẩu 9 tháng lên con số 115 ngàn tấn với giá trị kim ngạch xuất khẩu 663 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và gấp hơn 2 lần về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Giá tiêu xuất khẩu tăng mạnh, giá bình quân 8 tháng đạt

5.615 USD/tấn tăng gần 69% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn cung hạn chế khiến lượng xuất khẩu sang một số thị trường sụt giảm, nhưng kim ngạch vẫn tăng khá mạnh như Hoa Kỳ, Ai Cập, Pakixtan đều gấp hơn 2 lần về giá trị và Tây Ban Nha, Xingapo tăng gấp hơn 3 lần về giá trị.

+ **Lâm sản và đồ gỗ:** Tháng 8, xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính và đồ gỗ ước đạt 402 triệu USD đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm ước đạt 3 tỉ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,9 tỷ USD, tăng 18%; sản phẩm mây tre, cói thảm ước đạt 146 triệu USD, giảm nhẹ 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

+ **Thủy sản:** Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 9 ước đạt 615 triệu USD đưa giá trị xuất khẩu 9 tháng đầu năm đạt 4,4 tỷ USD, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khá về giá trị, điển hình như Hoa Kỳ tăng 35,3%, Hàn Quốc 41,8%, Trung Quốc 54,3%, Italia 43,1%.

4.2. Nhập khẩu vật tư, phân bón

Tổng giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản và vật tư, nguyên liệu phục vụ nông, lâm, thủy sản tháng 8 ước đạt 1,4 tỷ USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu nhóm hàng này lên 11,9 tỷ USD, tăng so với cùng kỳ năm 2010 là 24,9%. Tương tự đà tăng giá của các sản phẩm nông lâm nghiệp và thủy sản, giá nhập khẩu các loại vật tư nông nghiệp cũng tăng cao.

Cụ thể một số mặt hàng chính như sau:

+ **Phân bón:** Lượng phân bón các loại nhập khẩu trong tháng 9 ước đạt 350 ngàn tấn, trong đó; Urê là 110 ngàn tấn, SA – 80 ngàn tấn, DAP – 75 ngàn tấn, NPK – 25 ngàn tấn. Tính đến hết tháng 9, lượng phân bón nhập khẩu ước đạt 2,9 triệu tấn với trị giá nhập khẩu 1,2 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước cả khối lượng và giá trị đều tăng lần lượt là 33,8% và 68,3%. Giá phân bón nhập khẩu bình quân tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước.

+ **Thuốc trừ sâu và nguyên liệu:** Ước nhập khẩu tháng 9 đạt 42 triệu USD, đưa tổng nhập khẩu 9 tháng đầu năm đạt 407 triệu USD, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2010. Nhập khẩu nhóm hàng này tăng ở nhiều nguồn nhập khẩu lớn như Trung Quốc (chiếm 47,7% giá trị nhập khẩu) tăng 30,9%, Anh (chiếm 7,1%) tăng 46,5%.

+ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Giá trị gỗ và sản phẩm từ gỗ nhập khẩu tháng 9 ước đạt 135 triệu USD, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm lên xấp xỉ 1 tỷ USD, tăng 22,6% so cùng kỳ năm trước.

+ **Thức ăn gia súc và nguyên liệu:** Ước kim ngạch nhập khẩu tháng 9 đạt 200 triệu USD, đưa tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này trong 9 tháng đầu năm ước đạt 1,8 tỷ USD tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu từ Ấn Độ tăng mạnh (+61,3%), giữ vị trí đầu bảng trong số các nguồn cung cấp nhóm hàng này cho Việt Nam.

+ **Cao su:** Ước nhập khẩu tháng 9 đạt 36 ngàn tấn, kim ngạch 102 triệu USD. Với ước tính này, lượng nhập khẩu 9 tháng đầu đạt 280 ngàn tấn với kim ngạch 721 triệu USD, so cùng kỳ năm trước tăng 32% về lượng và 63,2% về giá trị. Giá nhập khẩu cao su bình quân 8 tháng đầu năm đạt 2.540 USD/tấn, tăng hơn 23% so với cùng kỳ năm 2010.

5. THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tính đến hết tháng 9/2011 các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý thực hiện ước đạt 6.457,52 tỷ đồng, bằng 87,52% kế hoạch vốn được giao. Trong đó:

- Vốn ngân sách tập trung ước đạt 3.423,63 tỷ đồng, bằng 88,28% kế hoạch;
- Vốn trái phiếu Chính phủ ước đạt 3.033,9 tỷ đồng, bằng 86,68% kế hoạch.

Về cơ bản tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn của hầu hết các công trình, dự án đầu tư của ngành đều đáp ứng mục tiêu kế hoạch được giao.

Kết quả cụ thể như sau:

5.1. Vốn Ngân sách tập trung do Bộ quản lý

5.1.1. Phân bổ vốn đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc nguồn ngân sách tập trung được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23/11/2010 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2011; của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 288/QĐ-BKH ngày 24/11/2010 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc ngân sách Nhà nước năm 2011.

Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách tập trung năm 2011 được Chính phủ giao: 3.672.300 triệu đồng, bao gồm: 1.519.300 triệu đồng vốn trong nước và 2.153.000 triệu đồng vốn nước ngoài. Đến thời điểm Quý 3/2011 Chính phủ điều chỉnh tăng thêm cho các công trình, dự án cấp bách 206 tỷ đồng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai kế hoạch và thông báo vốn cho các chủ đầu tư theo đúng chỉ tiêu và cơ cấu vốn được Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan giao tại văn bản số 4380/BNN- KH ngày 31/12/2010.

5.1.2. Kết quả thực hiện

Tính đến hết tháng 9, khối lượng thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản và giải ngân vốn ngân sách tập trung do Bộ quản lý thực hiện ước đạt 3.423,63 tỷ đồng, bằng 88,28% kế hoạch năm. Cụ thể:

- *Vốn thực hiện đầu tư:* Ước đạt 3.214 tỷ đồng bằng 92% kế hoạch năm, trong đó:

- + Đầu tư Thủy lợi: 1.740,37 tỷ đồng, bằng 82,19 % kế hoạch năm;
 - + Đầu tư Nông nghiệp: 1.085,48 tỷ đồng, bằng 155 % kế hoạch năm;
 - + Đầu tư Lâm nghiệp: 149,67 tỷ đồng, bằng 52,88% kế hoạch năm;
 - + Đầu tư Thủy sản: 18,12 tỷ đồng, bằng 79,02% kế hoạch năm;
 - + Chương trình trọng điểm PT&ứng dụng CNSH: 20,25 tỷ đồng, bằng 67,5% kế hoạch năm;
 - + Đầu tư Khoa học-Công nghệ: 29,89 tỷ đồng, bằng 57,37% KH;
 - + Đầu tư Giáo dục-Đào tạo: 54,8 tỷ đồng, bằng 60,22% KH;
 - + Các ngành khác: 135,69 tỷ đồng, bằng 70% kế hoạch năm.
- *Vốn thực hiện theo các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể:* Ước đạt 182 tỷ đồng bằng 65,72% kế hoạch năm, trong đó :

- + Chương trình công nghệ sinh học nông nghiệp, thủy sản 6,78 tỷ đồng;
- + Chương trình giống cây lâm nghiệp 7,6 tỷ đồng;
- + Chương trình giống cây nông nghiệp 22,2 tỷ đồng;
- + Chương trình giống thủy sản 108 tỷ đồng;
- + Chương trình giống vật nuôi 17,9 tỷ đồng;
- + Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản 10,58 tỷ đồng;
- + Chương trình tránh trú bão 28,6 tỷ đồng;

- *Vốn chuẩn bị đầu tư:* Ước đạt 27,58 tỷ đồng, bằng 69,48% kế hoạch năm;

Kết quả thực hiện một số dự án điển hình

a) Khối Thủy lợi

- + Dự án thủy lợi lưu vực sông Hồng-ADB3: Khối lượng thực hiện 9 tháng đầu năm ước đạt 12,97 tỷ đồng, bằng 95,7% kế hoạch;
- + Dự án thủy lợi các tỉnh miền Trung-ADB4: Khối lượng thực hiện 9 tháng ước đạt 455,85 tỷ đồng, bằng 233% kế hoạch.

Một số Tiểu dự án có khối lượng thực hiện đạt khá cao:

- + Tiểu dự án La Tinh (Bình Định) ước đạt 103,98 tỷ đồng;
- + Tiểu dự án Nam Thạch Hãn (Quảng Trị) ước đạt 49,65 tỷ đồng;
- + Tiểu dự án Tây Nam Hương Trà (Thừa Thiên Huế) ước đạt 36,7 tỷ đồng;
- + Tiểu dự án Trà Câu (Quảng Ngãi) ước đạt 53,95 tỷ đồng;

- + Tiêu dự án Thượng Mỹ Trung (Quảng Bình) ước đạt 36,11 tỷ đồng;

Do vốn kế hoạch chưa được cấp đủ nên các Ban quản lý dự án gặp nhiều khó khăn trong việc thúc đẩy tiến độ thi công các công trình thuộc hạng mục cấp bách cần phải hoàn thành trước mùa mưa lũ.

- + Dự án Hỗ trợ thủy lợi - WB3: Khối lượng thực hiện 9 tháng ước đạt 377 tỷ đồng, bằng 86,48% so với kế hoạch;
- + Dự án Quản lý rủi ro thiên tai-WB4: Khối lượng thực hiện 8 tháng ước đạt 93,29 tỷ đồng, bằng 89,48% kế hoạch;
- + 46,34 tỷ đồng, bằng 75,65% kế hoạch;
- + Dự án Phan Rí - Phan Thiết: Khối lượng đạt 134,2 tỷ đồng, bằng 138,56% kế hoạch.

b) Khối Nông nghiệp

Các dự án thuộc lĩnh vực Nông nghiệp có tiến độ thực hiện và giải ngân đạt khá cao so với kế hoạch được giao:

- + Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai đạt 217,57 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước 32,67 tỷ đồng, vốn ngoài nước 184,9 tỷ đồng;
- + Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung đạt 714,48 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước 72,48 tỷ đồng, vốn ngoài nước 642 tỷ đồng;
- + Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc đã giải ngân thanh toán chi phí cho các ban quản lý dự án ước đạt 0,2 tỷ đồng.

Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các Trường, Trung tâm, Trạm, Trại của lĩnh vực Nông nghiệp, các công trình hạ tầng cơ sở giao thông nông thôn sử dụng nguồn vốn trong nước cũng được đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

c) Khối Lâm nghiệp: Khối lượng thực hiện 9 tháng ước đạt 149,67 tỷ đồng, bằng 52,88% kế hoạch, trong đó vốn trong nước đạt 16,27 tỷ đồng, vốn ngoài nước đạt 133,4 tỷ đồng.

Các dự án ODA Lâm nghiệp : Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp, Dự án Phát triển lâm nghiệp kết hợp cải thiện đời sống đồng bào Tây Nguyên, Dự án Phát triển lâm nghiệp tại Sơn La, Hòa Bình đang tập trung chỉ đạo công tác trồng rừng bền vững, thực hiện đo đạc giao đất, thiết kế trồng rừng, đánh giá chất lượng cây giống và điều tra tài nguyên rừng;

Các dự án Tăng cường năng lực cho lực lượng kiểm lâm, các công trình hạ tầng của các Trạm kiểm lâm, các vườn Quốc gia sử dụng vốn trong nước đang tiếp tục thúc đẩy tiến độ thực hiện.

d. Khối Thủy sản: Khối lượng thực hiện 9 tháng ước đạt 18,12 tỷ đồng, bằng 79% kế hoạch. Nhìn chung các dự án thuộc lĩnh vực Thủy sản đáp ứng được mục tiêu, tiến độ thực hiện.

5.2. Các công trình thuộc nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

5.2.1. Phân bổ vốn

Vốn trái phiếu Chính phủ thuộc khung kế hoạch năm 2011 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 28/1/2011 về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2011 và văn bản số 618/BKHĐT- TH ngày 28/1/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2011.

Tổng vốn kế hoạch năm 2011 được Chính phủ giao: 3.500 tỷ đồng, trong đó:

- + Các dự án có trong Quyết định số 171/2006/QĐ- TTg: 2.671,1 tỷ đồng;
- + Các dự án cấp bách bổ sung: 398 tỷ đồng;
- + Các dự án thủy lợi đồng bằng sông Hồng: 430,9 tỷ đồng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành phân bổ và thông báo vốn thuộc khung kế hoạch năm 2011 cho các chủ đầu tư ngay từ đầu tháng 2/2011.

5.2.2. Kết quả thực hiện

Khối lượng thực hiện của các công trình sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ 9 tháng năm 2011 ước đạt 3.033,88 tỷ đồng, bằng 86,68% kế hoạch năm. Trong đó:

- + Khối lượng thực hiện các dự án trong Quyết định 171: 2.345,48 tỷ đồng, bằng 88,34% kế hoạch;
- + Khối lượng thực hiện của các dự án cấp bách bổ sung: 378,4 tỷ đồng, bằng 93,66% kế hoạch;
- + Khối lượng thực hiện các dự án đồng bằng sông Hồng: 310 tỷ đồng, bằng 70% kế hoạch.

Kết quả của một số công trình có khối lượng thực hiện đạt khá cao:

- + Hệ thống tiêu úng Đông Sơn: Đạt 141 tỷ đồng;
- + Hồ Tả Trạch: Đạt 300 tỷ đồng;
- + Hồ Nước Trong: Đạt 191 tỷ đồng;
- + Hồ Cửa Đạt: Đạt 291,5 tỷ đồng;

- + Nâng cấp mở rộng công Nam Đàn: Đạt 140 tỷ đồng;
- + Nâng cấp mở rộng công Báo Đáp: Đạt 102 tỷ đồng;
- + Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ: Đạt 110 tỷ đồng;
- + Hồ Định Bình: Đạt 190 tỷ đồng.

6. HIỆN TRẠNG THỐNG KÊ HÀNG THÁNG

Tháng 9, có 57/63 Sở Nông nghiệp và PTNT gửi báo cáo về Trung tâm đúng hạn, còn lại 6 tỉnh không gửi báo cáo về trung tâm là Bắc Ninh, Thanh Hóa, Quảng Bình, Kon-Tun, Ninh Thuận, TP. Hồ Chí Minh. Điều này gây khó khăn rất nhiều cho việc tổng hợp số liệu trong toàn ngành.

Để đáp ứng yêu cầu tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin phân tích dự báo tình hình sản xuất phục vụ công tác điều hành, quản lý của Bộ và của ngành, đề nghị các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ và các địa phương chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ
- Vụ Kế hoạch
- Phát hành trên cổng thông tin Mard.gov.vn
- Lãnh đạo Trung tâm
- Lưu VT, TK(2), Dự báo

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Viết Chiến